

Số: 44 /2012/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày 23 tháng 10 năm 2012

THÔNG TƯ

Quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu và động cơ nhập khẩu sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 51/2008/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học Công nghệ và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu và động cơ nhập khẩu sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định việc kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy nguyên chiếc nhập khẩu (sau đây được gọi tắt là xe) và động cơ nguyên chiếc nhập khẩu (sau đây được gọi tắt là động cơ) sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy.

2. Thông tư này không quy định đối với:

a) Xe và động cơ nhập khẩu để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an;

b) Xe nhập khẩu phục vụ các mục đích khác, không để tham gia giao thông đường bộ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân nhập khẩu xe, động cơ và các cơ quan, tổ chức liên quan đến việc quản lý, kiểm tra, thử nghiệm xe và động cơ.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Xe mô tô, xe gắn máy* là các loại phương tiện giao thông cơ giới hoạt động trên đường bộ được quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 14 : 2011/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe mô tô, xe gắn máy.

2. *Xe, động cơ cùng kiểu loại* là các xe, động cơ của cùng một chủ sở hữu công nghiệp, cùng nhãn hiệu, thiết kế và các thông số kỹ thuật, được sản xuất trên cùng một dây chuyền công nghệ.

3. *Cơ quan kiểm tra chất lượng* Cục Đăng kiểm Việt Nam trực thuộc Bộ Giao thông vận tải là Cơ quan kiểm tra nhà nước chịu trách nhiệm tổ chức quản lý, kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho các xe và động cơ thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này (sau đây gọi tắt là Cơ quan KTCL).

4. *Cơ sở thử nghiệm* là tổ chức có đủ điều kiện và được chỉ định để thực hiện việc thử nghiệm xe, linh kiện của xe theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Chương II

TRÌNH TỰ VÀ NỘI DUNG KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 4. Hồ sơ đăng ký kiểm tra

1. Hồ sơ đăng ký kiểm tra xe bao gồm:

a) Bản đăng ký kiểm tra chất lượng xe nhập khẩu (sau đây gọi tắt là Bản đăng ký kiểm tra) theo mẫu tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao chụp chứng từ nhập khẩu có xác nhận của tổ chức, cá nhân nhập khẩu bao gồm: Tờ khai hàng hóa nhập khẩu, hoá đơn thương mại hoặc các giấy tờ tương đương liên quan tới giá trị hàng hóa;

c) Tài liệu giới thiệu tính năng kỹ thuật của nhà sản xuất đối với loại xe nhập khẩu, trong đó thể hiện các thông số chủ yếu: Các thông số về kích thước, khối lượng, số người cho phép chở, vận tốc lớn nhất, kiểu truyền động, loại ly hợp, loại hộp số, ký hiệu lốp và các thông số kỹ thuật cơ bản của động cơ: công suất lớn nhất ứng với tốc độ quay của động cơ, thể tích làm việc của động cơ, loại nhiên liệu sử dụng;

d) Bản sao chụp có xác nhận của tổ chức, cá nhân nhập khẩu của một trong các tài liệu liên quan đến khí thải (nếu có) sau đây:

- Báo cáo thử nghiệm khí thải do các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nước ngoài cấp cho kiểu loại xe trong đó có ghi các kết quả thử nghiệm của các phép thử quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành.

- Giấy chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài xác nhận kiểu loại xe đã thỏa mãn các quy định về khí thải của nước ngoài mà các quy định này tương đương hoặc cao hơn quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành.

Yêu cầu về tài liệu liên quan đến khí thải của xe không áp dụng đối với các đối tượng quy định tại khoản 5 Điều 5 của Thông tư này.

đ) Bản khai thông số, tính năng kỹ thuật của xe (chỉ áp dụng trong trường hợp tài liệu giới thiệu tính năng kỹ thuật chưa đủ nội dung quy định tại điểm c khoản này) theo mẫu tại Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

2. Hồ sơ đăng ký kiểm tra động cơ bao gồm:

a) Bản đăng ký kiểm tra chất lượng động cơ nhập khẩu (sau đây gọi là Bản đăng ký kiểm tra) theo mẫu tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao chụp chứng từ nhập khẩu có xác nhận của tổ chức, cá nhân nhập khẩu bao gồm: Tờ khai hàng hóa nhập khẩu, hoá đơn thương mại hoặc các giấy tờ tương đương liên quan đến giá trị hàng hóa;

c) Tài liệu giới thiệu tính năng kỹ thuật của nhà sản xuất đối với động cơ nhập khẩu, trong đó thể hiện được một số thông số chủ yếu: Mô men lớn nhất, công suất lớn nhất ứng với tốc độ quay của động cơ, đường kính xi lanh, hành trình piston, thể tích làm việc của động cơ, loại nhiên liệu sử dụng, loại ly hợp, tỷ số truyền của hộp số;

d) Bản khai thông số, tính năng kỹ thuật của động cơ (chỉ áp dụng trong trường hợp tài liệu giới thiệu tính năng kỹ thuật chưa đủ nội dung quy định tại điểm c khoản này) theo mẫu tại Phụ lục III kèm theo Thông tư này.

3. Các trường hợp được miễn giảm hồ sơ đăng ký kiểm tra:

a) Kiểu loại xe hoặc động cơ đã được Cơ quan KTCL kiểm tra và cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường được miễn hạng mục hồ sơ quy định tại điểm c, điểm d, điểm đ khoản 1 và điểm c, điểm d khoản 2 của Điều này.

b) Các tài liệu như: Tờ khai hàng hóa nhập khẩu; Bản khai thông số, tính năng kỹ thuật; Tài liệu liên quan tới khí thải của xe có thể được tổ chức, cá nhân nhập khẩu nộp trước khi tiến hành kiểm tra.

Điều 5. Phương thức và nội dung kiểm tra

1. Phương thức kiểm tra: Việc kiểm tra được thực hiện theo phương thức kiểm tra, thử nghiệm mẫu đối với từng lô hàng nhập khẩu cùng kiểu loại (sau đây gọi tắt là lô hàng). Mẫu kiểm tra là xe hoặc động cơ do Cơ quan KTCL lấy ngẫu nhiên trong một lô hàng. Số lượng mẫu kiểm tra phụ thuộc vào số lượng hàng trong một lô hàng và được quy định như sau:

TT	Số lượng xe hoặc động cơ trong một lô hàng (đơn vị: chiếc)	Số lượng mẫu kiểm tra (đơn vị: chiếc)
1	Từ 1 đến 100	01
2	Từ trên 100 đến 500	02
3	Từ trên 500	03

2. Nội dung kiểm tra, thử nghiệm:

a) Nội dung kiểm tra, thử nghiệm xe thực hiện theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 14 : 2011/BGTVT.

Trong đó:

- Miễn kiểm tra thử nghiệm riêng cho linh kiện theo quy định tại mục: 2.4.1, 2.5.1, 2.6.1, 2.6.2, 2.11.2, 2.15.3, 2.16.3, 2.17.1.4;

- Việc kiểm tra thử nghiệm khí thải của xe quy định tại mục 2.18.1 được thực hiện khi:

+ Xe không có tài liệu liên quan đến khí thải theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 4 của Thông tư này;

+ Xe có tài liệu liên quan đến khí thải nhưng trong tài liệu không thể hiện đầy đủ các phép thử áp dụng đối với loại xe đó như quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 04 : 2009/BGTVT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải xe mô tô, xe gắn máy sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới”;

+ Xe có kết cấu không đúng với tài liệu liên quan đến khí thải.

- Miễn phép thử bay hơi quy định tại QCVN 04 : 2009/BGTVT.

b) Nội dung kiểm tra, thử nghiệm động cơ thực hiện theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 37 : 2010/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về động cơ xe mô tô, xe gắn máy.

3. Việc thử nghiệm các mẫu kiểm tra được thực hiện tại các Cơ sở thử nghiệm. Sau khi kết thúc việc thử nghiệm, báo cáo thử nghiệm được chuyển cho Cơ quan KTCL, mẫu kiểm tra sẽ được hoàn trả lại cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu.

4. Miễn thử nghiệm mẫu kiểm tra trong các trường hợp sau đây:

a) Các kiểu loại xe đã được kiểm tra theo Hiệp định hoặc thỏa thuận công nhận lẫn nhau về tiêu chuẩn và sự phù hợp mà Việt Nam tham gia ký kết;

b) Đối với kiểu loại xe và động cơ do cùng một tổ chức, cá nhân nhập khẩu, đã được thử nghiệm, cấp chứng nhận chất lượng.

Trường hợp lô hàng thuộc các đối tượng nêu tại điểm a, b của khoản này có dấu hiệu không bảo đảm chất lượng, Cơ quan KTCL thực hiện việc kiểm tra, thử nghiệm mẫu theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 của Điều này.

5. Kiểm tra đối với các xe nhập khẩu, tạm nhập khẩu không nhằm mục đích thương mại

a) Áp dụng đối với các trường hợp sau:

- Xe nhập khẩu theo chế độ tài sản di chuyển theo quy định của pháp luật;
- Xe nhập khẩu là hàng viện trợ không hoàn lại hoặc quà tặng cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân;
- Xe nhập khẩu theo quy định riêng của Thủ tướng Chính phủ.

b) Nội dung kiểm tra: kiểm tra xác nhận thông số chung của xe: loại phương tiện, tình trạng phương tiện, nhãn hiệu, số loại, nước sản xuất, năm sản xuất, số khung, số động cơ, kích thước bao, chiều dài cơ sở, kiểu động cơ, thể tích làm việc và công suất lớn nhất của động cơ, loại ly hợp, hộp số, truyền động, loại nhiên liệu, khối lượng bản thân, khối lượng toàn bộ, số người cho phép chở, ký hiệu lớp, kiểu loại phanh.

Điều 6. Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận chất lượng nhập khẩu

1. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu lập và nộp trực tiếp cho Cơ quan KTCL 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm tra theo quy định tại Điều 4 của Thông tư này;

2. Cơ quan KTCL tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ đăng ký kiểm tra. Nếu hồ sơ đăng ký kiểm tra chưa đầy đủ theo quy định thì Cơ quan KTCL hướng dẫn tổ chức, cá nhân nhập khẩu bổ sung, hoàn thiện lại; Nếu hồ sơ đăng ký kiểm tra đầy đủ theo quy định, trong phạm vi 01 ngày làm việc, Cơ quan KTCL sẽ xác nhận vào Bản đăng ký kiểm tra đồng thời thống nhất với tổ chức, cá nhân nhập khẩu về thời gian và địa điểm kiểm tra;

3. Cơ quan KTCL tiến hành kiểm tra xe, động cơ nhập khẩu tại địa điểm đã thống nhất với tổ chức, cá nhân nhập khẩu. Trong phạm vi 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra và tổ chức, cá nhân nhập khẩu nộp đủ hồ sơ theo quy

định, Cơ quan KTCL cấp Giấy chứng nhận chất lượng hoặc Thông báo không đạt chất lượng như sau:

a) Đối với xe, động cơ đạt chất lượng và có đủ hồ sơ theo quy định, Cơ quan KTCL cấp giấy chứng nhận chất lượng nhập khẩu theo mẫu tương ứng tại Phụ lục IVa và IVb kèm theo Thông tư này.

Trong quá trình kiểm tra, nếu Cơ quan KTCL nhận được thông tin từ nhà sản xuất xe hoặc cơ quan quản lý phương tiện nước ngoài thông báo chính thức xe thuộc đối tượng phải triệu hồi (recall) để sửa chữa, khắc phục các lỗi thì Cơ quan KTCL chỉ cấp giấy chứng nhận chất lượng nhập khẩu sau khi tổ chức, cá nhân nhập khẩu có văn bản cam kết kèm theo văn bản của nhà sản xuất hoặc của các cơ sở được ủy quyền của nhà sản xuất xác nhận chiếc xe nhập khẩu đã thực hiện xong việc sửa chữa khắc phục lỗi và đảm bảo an toàn.

b) Đối với các xe và động cơ chưa phù hợp quy định, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành, Cơ quan KTCL thông báo để tổ chức, cá nhân nhập khẩu khắc phục trong thời gian 30 ngày, kể từ ngày thông báo. Quá thời hạn nêu trên, nếu tổ chức, cá nhân nhập khẩu chưa có biện pháp khắc phục, Cơ quan KTCL ra Thông báo không đạt chất lượng nhập khẩu theo mẫu tương ứng tại các Phụ lục Va và Vb kèm theo Thông tư này.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 7. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân nhập khẩu

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ tài liệu đã cung cấp cho Cơ quan KTCL.
2. Xuất trình nguyên trạng xe, động cơ để Cơ quan KTCL thực hiện việc kiểm tra, thử nghiệm tại địa điểm đã được thống nhất giữa Cơ quan KTCL và tổ chức, cá nhân nhập khẩu.
3. Thanh toán các khoản phí và lệ phí cho việc kiểm tra, thử nghiệm, cấp giấy chứng nhận chất lượng theo quy định hiện hành.

Điều 8. Trách nhiệm của Cục Đăng kiểm Việt Nam

1. Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân nhập khẩu trong việc bảo đảm các yêu cầu về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe và động cơ nhập khẩu.
2. Thống nhất phát hành, quản lý giấy chứng nhận.
3. Tổ chức thực hiện việc kiểm tra, thử nghiệm xe và động cơ theo các quy định, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành.
4. Hướng dẫn quy trình kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo Thông tư này.

5. Thu các khoản thu liên quan đến việc kiểm tra, cấp giấy chứng nhận theo quy định hiện hành.

6. Lưu trữ hồ sơ kiểm tra xe, động cơ nhập khẩu trong thời hạn 03 năm, kể từ ngày cấp giấy chứng nhận.

7. Định kỳ tổng hợp kết quả kiểm tra chất lượng xe và động cơ nhập khẩu báo cáo Bộ Giao thông vận tải.

Điều 9. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2013.

2. Bãi bỏ các văn bản sau:

a) Quyết định số 57/2007/QĐ-BGTVT ngày 21 tháng 11 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu và động cơ nhập khẩu sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy;

b) Điều 1 của Thông tư 29/2011/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu và động cơ nhập khẩu sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy ban hành kèm theo Quyết định số 57/2007/QĐ-BGTVT ngày 21 tháng 11 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và Quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy ban hành kèm theo Quyết định số 58/2007/QĐ-BGTVT ngày 21 tháng 11 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

3. Giấy chứng nhận chất lượng đã được cấp trước ngày có hiệu lực của Thông tư này vẫn có giá trị sử dụng.

4. Trong trường hợp các văn bản, tài liệu tham chiếu trong Thông tư này có sự thay đổi, bổ sung thì áp dụng theo văn bản mới.

Điều 10. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh thanh tra Bộ, Vụ trưởng các Vụ, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 10;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Các Thứ trưởng Bộ GTVT;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Website Bộ GTVT;
- Báo GTVT, Tạp chí GTVT;
- Lưu VT, KHCN (10 bản).



BỘ TRƯỞNG

Đinh La Thăng

Phụ lục I

Mẫu - BẢN ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG XE/ ĐỘNG CƠ NHẬP KHẨU

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 44 /2012/TT-BGTVT ngày 23 tháng 10 năm 2012
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG XE/ ĐỘNG CƠ NHẬP KHẨU

(Request for quality inspection of imported motor vehicle/ engine of motor vehicle)

Kính gửi (To): Cục Đăng kiểm Việt Nam

Tổ chức, cá nhân nhập khẩu (Importer):

Địa chỉ (Address):

Đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy/động cơ xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu được ghi trong bản kê chi tiết kèm theo với các nội dung sau *(Request for quality technical safety and environmental protection inspection of imported motor vehicle/ engine of motor vehicle listed on attached annex with the following contents):*

Hồ sơ kèm theo (Attached document):

- + Hoá đơn thương mại (Commerce invoice):
 - + Tài liệu kỹ thuật (Technical documents):
 - + Tài liệu khí thải (Emission documents):
 - + Bản kê chi tiết kèm theo gồm (attached detail list includes)..... trang (page(s))
 - + Các giấy tờ khác (Other related document):
-
.....

Thời gian và địa điểm kiểm tra dự kiến (Date and anticipated inspection site):.....

Người đại diện (Contact person) Số điện thoại (Phone No.):

Xác nhận của Cơ quan kiểm tra chất lượng

Vào sổ đăng ký số:

(Registered N^o)

(Place and date), ngày tháng năm

Đại diện Cơ quan kiểm tra chất lượng

(Inspection Body)

(Place and date), ngày tháng năm

Đại diện Tổ chức, cá nhân nhập khẩu

(Importer)

Phụ lục II

Mẫu - BẢN KHAI THÔNG SỐ, TÍNH NĂNG KỸ THUẬT CỦA XE
(Ban hành kèm theo Thông tư số 44 /2012/TT-BGTVT ngày 23 tháng 10 năm 2012
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

BẢN KHAI THÔNG SỐ, TÍNH NĂNG KỸ THUẬT CỦA XE

(Declaration for specification of motor vehicle)

1. Thông tin chung (General information)

Tổ chức, cá nhân nhập khẩu (Importer):

Địa chỉ (Address):

Nhãn hiệu phương tiện (Mark):

Số loại (Model):

Loại phương tiện (Vehicle type):

Cơ sở sản xuất, nước sản xuất (Manufacture, Production country):

2. Các thông số và tính năng kỹ thuật (Main specification)

Khối lượng bản thân (Kerb mass):

kg

Khối lượng toàn bộ (Gross mass):

kg

Số người cho phép chở kể cả người lái (Seat capacity including driver):

người

Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao (Overall: Length x Width x Height):

mm

Chiều dài cơ sở (Wheel base):

mm

Khoảng sáng gầm xe (Min. ground clearance):

mm

Vận tốc lớn nhất của xe (Maximum speed):

km/h

Động cơ (Engine):

Kiểu động cơ (Engine model):

Loại động cơ (Engine type):

Động cơ cháy cưỡng bức (Spark-ignition engine):

Thể tích làm việc (Displacement):

cm³

Công suất lớn nhất/ tốc độ quay (Max. output/ rpm):

kW/ r/ min

Loại nhiên liệu (Kind of fuel):

Động cơ điện (Electric traction motor):

Điện áp hoạt động (Operating voltage):

V

Công suất lớn nhất (Max. power):

kW

Dung lượng ắc quy (Battery Capacity):

Ah

Truyền lực (Transmission)

Ly hợp (Clutch type):

Điều khiển ly hợp (Clutch control):

Hộp số (Gearbox):

Điều khiển hộp số (Gearbox control):

Bánh chủ động (Drive wheel):

Kiểu truyền động tới bánh chủ động (Kind of transmission to drive wheel):

Hệ thống lái (Steering system)

Góc quay lớn nhất của tay lái sang phải / trái (Right/ left steering angle):

(⁰)

Hệ thống phanh (Brake system)

Kiểu phanh trước (*Front brake*):
Kiểu phanh sau (*Rear brake*):

Điều khiển (*Control*):
Điều khiển (*Control*):

Hệ thống treo (*Suspension*)

Kiểu treo trước (*Front suspension*):

Giảm chấn (*Absorbers*):

Kiểu treo sau (*Rear suspension*):

Giảm chấn (*Absorbers*):

Lốp (*Tyre*)

Cỡ lốp trước (*Front tyre size*):

Áp suất (*Pressure*):

kG/cm²

Cỡ lốp sau (*Rear tyre size*):

Áp suất (*Pressure*):

kG/cm²

Thiết bị điện (*Electrical system*)

Điện áp định mức (*Working voltage*):

Ắc quy (*Battery*):

Khởi động (*Starter*):

Hệ thống đèn tín hiệu (*Lighting system*)

Đèn chiếu sáng phía trước/ Màu/ Số lượng (*Head light/ Color/ Quantity*):

Đèn báo rẽ / Màu (*Turning signal light/ Color/ Quantity*):

Đèn phanh/ Màu (*Brake light/ Color/ Quantity*):

Đèn vị trí/ Màu (*Back light/ Color/ Quantity*):

Đèn soi biển số/ Màu (*Number plate light/ Color/ Quantity*):

Tấm phản quang/ Màu (*Reflected plate/ Color*):

(*Place and Date*), ngày tháng năm
Đại diện Tổ chức, cá nhân nhập khẩu
(*Importer*)

Phụ lục III

Mẫu - BẢN KHAI THÔNG SỐ, TÍNH NĂNG KỸ THUẬT CỦA ĐỘNG CƠ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 44/2012/TT-BGTVT ngày 23 tháng 10 năm 2012
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

BẢN KHAI THÔNG SỐ, TÍNH NĂNG KỸ THUẬT CỦA ĐỘNG CƠ

(Declaration for specification of engine)

1. Thông tin chung (General information)

Tổ chức, cá nhân nhập khẩu (Importer):

Địa chỉ (Address):

Nhãn hiệu động cơ (Mark):

Số loại (Model):

Cơ sở sản xuất, nước sản xuất (Manufacture, production country):

2. Các thông số, tính năng kỹ thuật (Main specification)

Loại (Type):

Đường kính xi lanh x hành trình piston (Bore x stroke): mm

Thể tích làm việc (Displacement): cm³ Tỷ số nén (Compression ratio):

Công suất lớn nhất/ tốc độ quay (Max. output/ rpm): kW/ r/ min

Mô men xoắn lớn nhất/ tốc độ quay (Max. torque/ rpm): N.m r/ min

Suất tiêu hao nhiên liệu nhỏ nhất (Minimum fuel consumption): g/ kW.h

Tốc độ quay không tải (idling speed rpm): r/ min

Loại nhiên liệu (Kind of fuel):

Phương thức cung cấp nhiên liệu (Fuel supply):

Loại bugi (Spark plug):

Phương thức khởi động (Starter):

Hệ thống làm mát (Cooling system):

Ly hợp (Clutch type):

Điều khiển ly hợp (Clutch control):

Hộp số (Gearbox type):

Điều khiển hộp số (Gearbox control):

(Place and Date), ngày tháng năm

Đại diện Tổ chức, cá nhân nhập khẩu

(Importer)

Phụ lục IVa

Mẫu - GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY NHẬP KHẨU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 44 /2012/TT-BGTVT ngày 23 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM**

MINISTRY OF TRANSPORT
VIETNAM REGISTER

Số (N^o):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY NHẬP KHẨU

(Certificate of conformity from inspection of quality technical safety and environmental protection for imported motorcycles, mopeds)

Tình trạng phương tiện (Vehicle's status) :

Tổ chức, cá nhân nhập khẩu (Importer):

Địa chỉ (Address):

Nhãn hiệu phương tiện (Mark):

Nước sản xuất (Production country):

Loại phương tiện (Vehicle's type) :

Số khung(Frame N^o):

Số tờ khai hàng nhập khẩu (Customs declaration N^o):

Số đăng ký kiểm tra (Registered N^o for inspection):

Số biên bản kiểm tra (Inspection record N^o):

Số báo cáo thử nghiệm (Test report N^o):

Số loại (Model):

Năm sản xuất (Production year):

Số động cơ (Engine N^o):

Ngày kiểm tra (Date):

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

(Technical specification)

Khối lượng bản thân (Kerb mass):

kg

Khối lượng toàn bộ (Gross mass):

kg

Số người cho phép chở, kể cả người lái (Seating capacity including driver):

người

Kích thước bao : Dài x Rộng x Cao (Overall dimensions L x W x H):

mm

Chiều dài cơ sở (Wheelbase):

mm

Kiểu, loại động cơ (Engine model, type):

Loại nhiên liệu (Fuel kind):

Thể tích làm việc (Displacement):

cm³

Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay (Max. output/ rpm):

kW/r/min

Li hợp (Clutch):

Điều khiển li hợp (Clutch control):

Hộp số (Gear box):

Điều khiển hộp số (Gearbox control):

Bánh chủ động (Drive wheel):

Truyền động (Transmission):

Kiểu loại phanh trước (Front brake type):

Kiểu loại phanh sau (Rear brake type):

Cỡ lốp trước (Front tyres size):

Cỡ lốp sau (Rear tyres size):

Xe mô tô, xe gắn máy đã được kiểm tra và đạt yêu cầu theo Thông tư số /2012/TT-BGTVT, ngày tháng năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

The motorcycle, moped has been inspected and satisfied with requirements of The Circular N^o /2012/TT-BGTVT issued by Minister of Ministry of Transport on , 2012.

Ghi chú:

(Date) , ngày tháng năm

Cơ quan kiểm tra chất lượng

(Inspection body)

*Lưu ý: Giấy chứng nhận này sẽ không còn giá trị nếu chất lượng của phương tiện đã kiểm tra bị ảnh hưởng do vận chuyển, bảo quản, bốc xếp vvv...
Note: This certificate will be expired if quality of the inspected motor vehicle is influenced by carrying, landing, storing, etc...*

Phụ lục IVb

**Mẫu - GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG ĐỘNG CƠ
XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY NHẬP KHẨU**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 44 /2012/TT-BGTVT ngày 23 tháng 10 năm 2012
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM**
MINISTRY OF TRANSPORT
VIETNAM REGISTER
Số (N^o):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

**GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG ĐỘNG CƠ XE MÔ TÔ,
XE GẮN MÁY NHẬP KHẨU**

(Certificate of quality conformity for imported engine of motorcycles, mopeds)

Tình trạng động cơ (Engine 's status):

Tổ chức, cá nhân nhập khẩu (Importer):

Địa chỉ (Address):

Nhãn hiệu động cơ (Mark):

Nước sản xuất (Production country):

Số động cơ (Engine N^o):

Số tờ khai hàng nhập khẩu (Customs declaration N^o):

Số đăng ký kiểm tra (Registered N^o for inspection):

Số biên bản kiểm tra (Inspection record N^o):

Số báo cáo thử nghiệm (Test report N^o):

Số loại (Model):

Năm sản xuất (Production year):

Ngày kiểm tra (Date)

THÔNG SỐ KỸ THUẬT
(Technical specification)

Loại động cơ (Engine type):

Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay (Max. output/ rpm):

Mô men xoắn lớn nhất/ tốc độ quay (Max. torque/rpm):

Suất tiêu hao nhiên liệu nhỏ nhất (Minimum fuel consumption):

Tốc độ quay không tải (Idling speed rpm):

Đường kính xi lanh x Hành trình pít tông (Bore x Stroke):

Thể tích làm việc (Displacement):

Tỷ số nén (Compression ratio):

Loại nhiên liệu (Fuel kind)

Phương thức cung cấp nhiên liệu (Fuel supply):

Hệ thống làm mát (Cooling system):

Li hợp (Clutch):

Hộp số (Gear box):

kW/r/min

N.m/r/min

g/kW.h

r/min

mm

cm³

Điều khiển li hợp (Clutch control):

Điều khiển hộp số (Gearbox control):

Động cơ xe mô tô, xe gắn máy đã được kiểm tra và đạt yêu cầu theo Thông tư số /2012/TT-BGTVT, ngày tháng năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

The engine of motorcycle, moped has been inspected and satisfied with requirements of The Circular N^o /2012/TT-BGTVT issued by Minister of Ministry of Transport on , 2012.

Ghi chú:

(Date) , ngày tháng năm

Cơ quan kiểm tra chất lượng

(Inspection body)

*Lưu ý: Giấy chứng nhận này sẽ không còn giá trị nếu chất lượng của phương tiện đã kiểm tra bị ảnh hưởng do vận chuyển, bảo quản, bốc xếp vvv...
Note: This certificate will be expired if quality of the inspected motor vehicle is influenced by carrying, landing, storing, etc...*

Phụ lục Va

**Mẫu - THÔNG BÁO KHÔNG ĐẠT CHẤT LƯỢNG
XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY NHẬP KHẨU**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 44 /2012/TT-BGTVT ngày 23 tháng 10 năm 2012
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KÝ VIỆT NAM**

MINISTRY OF TRANSPORT
VIETNAM REGISTER

Số (N^o):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

**THÔNG BÁO KHÔNG ĐẠT CHẤT LƯỢNG XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY
NHẬP KHẨU**

(Notice of non - conformity of quality for imported motorcycles, mopeds)

Tình trạng phương tiện (Vehicle's status) :

Tổ chức, cá nhân nhập khẩu (Importer):

Địa chỉ (Address):

Nhãn hiệu phương tiện (Mark):

Nước sản xuất (Production country):

Loại phương tiện (Vehicle's type) :

Số khung(Frame N^o):

Số tờ khai hàng nhập khẩu (Customs declaration N^o):

Số đăng ký kiểm tra (Registered N^o for inspection):

Số biên bản kiểm tra (Inspection record N^o):

Số báo cáo thử nghiệm (Test report N^o):

Số loại (Model):

Năm sản xuất (Production year):

Số động cơ (Engine N^o):

Ngày kiểm tra (Date):

Xe mô tô, xe gắn máy đã được kiểm tra và không đạt chất lượng nhập khẩu theo Thông tư số /2012/TT-BGTVT, ngày tháng năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

The motorcycle, moped has been inspected and not satisfied with requirements of The Circular N^o /2012/TT-BGTVT issued by Minister of Ministry of Transport on , 2012.

Lý do không đạt (Reason of non – conformity):

(Date) , ngày tháng năm

Cơ quan kiểm tra chất lượng

(Inspection body)

Nơi nhận:

Phụ lục Vb

**Mẫu - THÔNG BÁO KHÔNG ĐẠT CHẤT LƯỢNG ĐỘNG CƠ
MÔ TÔ, XE GẮN MÁY NHẬP KHẨU**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 44 /2012/TT-BGTVT ngày 23 tháng 10 năm 2012
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KÝ VIỆT NAM**

MINISTRY OF TRANSPORT
VIETNAM REGISTER

Số (N^đ):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

**THÔNG BÁO KHÔNG ĐẠT CHẤT LƯỢNG ĐỘNG CƠ
XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY NHẬP KHẨU**

(Notice of non - conformity of quality for imported engine of motorcycles, mopeds)

Tình trạng động cơ (Engine 's status):

Tổ chức, cá nhân nhập khẩu (Importer):

Địa chỉ (Address):

Nhãn hiệu động cơ (Mark):

Số loại (Model):

Nước sản xuất (Production country):

Năm sản xuất (Production year):

Số động cơ (Engine N^đ):

Số tờ khai hàng nhập khẩu (Customs declaration N^đ):

Số đăng ký kiểm tra (Registered N^đ for inspection):

Số biên bản kiểm tra (Inspection record N^đ):

Ngày kiểm tra (Date):

Số báo cáo thử nghiệm (Test report N^đ):

Động cơ xe mô tô, xe gắn máy đã được kiểm tra và không đạt chất lượng nhập khẩu theo Thông tư số /2012/TT-BGTVT, ngày tháng năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

The Engine of motorcycle, moped has been inspected and not satisfied with requirements of The Circular N^đ /2012/TT-BGTVT issued by Minister of Ministry of Transport on , 2012.

Lý do không đạt (Reason of non – conformity):

(Date) , ngày tháng năm

Cơ quan kiểm tra chất lượng

(Inspection body)

Nơi nhận: